

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 3 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573.523.257.963	524.574.207.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	84.168.165.327	31.889.987.897
1. Tiền	111		12.007.433.948	21.889.987.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.160.731.379	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		142.982.173.127	242.465.567.303
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	142.982.173.127	242.465.567.303
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.739.475.579	187.418.133.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	165.083.661.268	160.338.308.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.842.956.169	10.208.496.673
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	38.966.857.096	25.751.490.368
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(7.153.998.954)	(8.880.161.308)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		121.507.565.058	61.814.894.538
1. Hàng tồn kho	141	V.7	121.507.565.058	61.814.894.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.125.878.872	985.624.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.403.269.654	985.624.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.706.823.250	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.785.968	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

M.S.D.N.
 1

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276.134.728.494	280.499.102.239
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		253.534.100.568	271.535.867.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	253.294.100.569	271.535.867.372
- Nguyên giá	222		662.804.526.650	655.026.905.952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(409.510.426.081)	(383.491.038.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	239.999.999	-
- Nguyên giá	228		1.959.261.714	1.639.261.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.719.261.715)	(1.639.261.714)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.699.090.334	1.776.766.181
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12.699.090.334	1.776.766.181
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.901.537.592	7.186.468.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	7.870.162.065	5.257.083.671
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.031.375.527	1.929.385.015
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		849.657.986.457	805.073.310.084

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		333.199.339.738	272.346.178.858
I. Nợ ngắn hạn	310		316.216.358.199	257.667.069.208
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	156.622.993.662	133.903.688.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	30.866.585.231	17.256.338.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	497.837.687	3.037.548.747
4. Phải trả người lao động	314		6.590.133.719	28.216.706.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	54.325.896.606	44.774.147.039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	18.507.484.206	18.507.484.206
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	33.697.532.262	7.172.721.314
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.200.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	6.907.894.826	4.798.434.828
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		16.982.981.539	14.679.109.650
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	16.982.981.539	14.679.109.650
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		516.458.646.719	532.727.131.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	516.458.646.719	532.727.131.226
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.968.321.676	68.891.859.680
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.490.325.043	63.835.271.546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.220.578.552	26.913.731.559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.269.746.491	36.921.539.987
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		849.657.986.457	805.073.310.084

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 10 năm 2022



Lê Bá Tùng
 Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2022**

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	218.779.722.171	163.281.454.263	628.550.320.971	488.413.743.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		218.779.722.171	163.281.454.263	628.550.320.971	488.413.743.962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	210.129.249.906	147.936.289.516	592.989.489.477	437.498.863.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.650.472.265	15.345.164.747	35.560.831.494	50.914.880.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	835.930.551	595.226.866	6.514.795.862	5.272.149.258
7. Chi phí tài chính	22		41.980.418	88.681.924	57.143.736	174.163.053
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	6.611.572.053	6.210.850.814	23.216.082.511	23.063.665.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.832.850.345	9.640.858.875	18.802.401.109	32.949.201.334
11. Thu nhập khác	31	VI.5	909.091	353.053.735	4.804.703	371.326.485

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

12. Chi phí khác	32		299.585	264.966.465	518.098.914	475.410.426
13. Lợi nhuận khác	40		609.506	88.087.270	(513.294.211)	(104.083.941)
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết						-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.833.459.851	9.728.946.145	18.289.106.898	32.845.117.393
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	150.978.917	580.080.751	1.112.104.370	2.251.362.814
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(20.967.563)	(51.975.300)	(92.743.962)	(196.864.541)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.703.448.497	9.200.840.694	17.269.746.491	30.790.619.120
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 10 năm 2022



Lê Bá Tùng

Người lập



Nguyễn Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương

Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 3 NĂM 2022**

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.289.106.898	32.845.117.393
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.099.387.502	28.059.100.093
Các khoản dự phòng	03	8.777.709.535	4.044.252.565
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04		
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(436.416.799)	(9.398.724)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	3.842.498.885	4.954.608.508
Chi phí lãi vay	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.572.286.021	69.893.679.835
(Tăng) các khoản phải thu	09	(34.317.788.463)	45.850.733.795
(Tăng) hàng tồn kho	10	(59.692.670.520)	(12.566.562.480)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	22.359.611.515	(11.803.270.114)
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	(3.030.723.921)	2.719.906.717
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.461.477.377)	(2.396.440.957)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.428.771.000)	(3.767.666.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.999.533.745)	87.930.380.796
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(19.019.944.851)	(2.238.917.052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.822.246.000)	(84.692.742.260)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	177.673.468.802	10.221.864.229
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.203.900.883	6.092.855.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.035.178.834	(70.616.939.384)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022****II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	-	(27.764.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(27.764.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	52.035.645.089	(10.451.498.588)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	31.889.987.897	55.167.065.179
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	242.532.341	9.398.724
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	84.168.165.327	44.724.965.315

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 10 năm 2022

**Lê Bá Tùng**
Người lập**Nguyễn Văn Mạnh**
Kế toán trưởng**Phạm Hùng Phương**
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 462 (tại ngày 30 tháng 9 năm 2021: 437 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ càn.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là năm tài chính thứ mười ba của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chứng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	206.255.357	77.710.947
- Tiền gửi ngân hàng	11.801.178.591	21.812.276.950
- Các khoản tương đương tiền	72.160.731.379	10.000.000.000
Cộng	<u>84.168.165.327</u>	<u>31.889.987.897</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	142.982.173.127	142.982.173.127	242.465.567.303	242.465.567.303
Cộng	<u>142.982.173.127</u>	<u>142.982.173.127</u>	<u>242.465.567.303</u>	<u>242.465.567.303</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	17.637.646.513	5.614.671.684
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	17.637.646.513	5.614.671.684
Phải thu khách hàng khác	52.912.764.728	53.477.649.808
Phải thu khách hàng các bên liên quan	94.533.250.027	101.245.986.755
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	86.087.366.257	101.230.232.344
- Tổng Công ty PTSC	74.172.202.426	89.181.550.513
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		
- Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	42.977.646	42.977.646
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	10.159.452.481	10.193.970.481
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	99.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	-
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1.712.733.704	1.712.733.704
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	8.445.883.770	15.754.411
- Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	5.870.217.212	4.602.813
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	329.998	329.998
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.575.336.560	10.821.600
- Công ty CP Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil)	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam		
Cộng	165.083.661.268	160.338.308.247

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng SX Hoàng Hà	-	1.705.631.073
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Đông Tây	2.674.800.000	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	885.693.349	642.730.522
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ Thuật HDL	2.283.000.000	-
Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Trường Thi	1.330.112.800	-
Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ S&T	2.491.044.931	-
Công ty cổ phần LICOGI 13	1.973.614.718	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp Nguyên Hanh	1.776.567.211	-
Công ty TNHH Công nghệ Đa Ngành	1.765.800.000	-
Công ty Cổ Phần VSBCO Việt Nam	3.431.365.619	-
Công ty TNHH IBDC Việt Nam	909.900.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Quốc Huy	799.714.860	-
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Năng Mico	-	2.098.800.000
Công ty cổ phần thiết kế xây dựng công trình dầu khí biển Phương	-	3.536.693.804
Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	-	1.426.327.792
Công ty Cổ Phần Xây Dựng VRO	120.897.295	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thăng Long	134.813.000	-
Công ty TNHH D&G Miền Bắc	138.716.550	138.716.550
Công ty TNHH MSC Việt Nam	42.560.000	42.560.000
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	50.000.000	50.000.000
Người bán khác	1.034.355.836	567.036.932
Cộng	21.842.956.169	10.208.496.673

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16.418.453	-	16.418.453	-
- Phải thu của NLĐ	378.275.406	-	186.772.974	-
- Công ty TNHH Sankyu Logistics (Việt Nam)	-	-	124.555.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28.379.550.373	-	11.959.539.147	-
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Thanh Hóa	-	-	1.616.438	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	110.384.112	-	213.194.906	-
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	2.200.000	-	2.200.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	1.270.826.400	-	-	-
- Công ty CP Oldendorff Carriers Việt Nam	-	-	243.441.020	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	1.058.780.187	-	3.214.400.393	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	268.186.301	-	653.704.110	-
- Ngân Hàng CP Đầu Tư & PTVN - CN Lam Sơn	65.589.041	-	1.258.410.958	-
- Công ty TNHH PECI Việt Nam	3.274.345.277	-	3.394.631.201	-
- Ngân hàng TM CP Quốc Tế - PGD Lam Sơn - CN Thanh Hóa	108.334.356	-	3.013.699	-
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	219.508.344	-	-	-
- Phải thu khác	105.000.000	-	1.566.552.633	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	278.177.697	-	4.675.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	1.332.281.149	-	809.364.436	-
- Phải thu về kỹ quỹ	2.099.000.000	-	2.099.000.000	-
Cộng	38.966.857.096		25.751.490.368	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(7.153.998.954)	(8.880.161.308)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(213.144.346)	(1.939.306.700)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(6.940.854.608)	(6.940.854.608)
Cộng	(7.153.998.954)	(8.880.161.308)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5.451.211.386	-	4.766.518.838	-
- Công cụ, dụng cụ	3.478.529.557	-	3.401.055.179	-
- Hàng đang đi đường	1.652.906.078	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	110.924.918.037	-	53.647.320.521	-
Cộng	121.507.565.058		61.814.894.538	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Phí bảo hiểm các loại	496.328.728	1.538.474.839	1.227.400.558	807.403.009
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	489.295.399	1.432.981.595	1.326.410.349	595.866.645
Cộng	985.624.127	2.971.456.434	2.553.810.907	1.403.269.654

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	503.273.141.464	110.227.467.631	33.126.518.183	7.846.842.539	7.666.117.953	662.140.087.770
Tăng trong kỳ	-	549.438.880	-	115.000.000	-	664.438.880
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới	-	549.438.880		115.000.000	-	664.438.880
- Đầu tư XD hoàn thành						-
- Điều chỉnh khác					-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư tại ngày 30/9/2022	503.273.141.464	110.776.906.511	33.126.518.183	7.961.842.539	7.666.117.953	662.804.526.650
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	50.529.028.633	22.098.126.865	11.959.572.728	6.653.974.267	1.677.803.271	92.918.505.764
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	303.942.915.726	64.106.886.759	20.100.892.072	7.480.164.592	5.207.963.115	400.838.822.264
Tăng trong kỳ	5.532.444.127	2.137.275.078	706.733.808	100.961.245	194.189.559	8.671.603.817
- Khấu hao trong kỳ	5.532.444.127	2.137.275.078	706.733.808	100.961.245	194.189.559	8.671.603.817
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/9/2022	309.475.359.853	66.244.161.837	20.807.625.880	7.581.125.837	5.402.152.674	409.510.426.081
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	199.330.225.738	46.120.580.872	13.025.626.111	366.677.947	2.458.154.838	261.301.265.506
Số cuối kỳ	193.797.781.611	44.532.744.674	12.318.892.303	380.716.702	2.263.965.279	253.294.100.569

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Băng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	1.959.261.714	1.959.261.714
Số đầu kỳ	-	-	-	1.959.261.714	1.959.261.714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2022	-	-	-	1.959.261.714	1.959.261.714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	1.719.261.715	1.719.261.715
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/9/2021	-	-	-	1.719.261.715	1.719.261.715
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	-	-	-	239.999.999	239.999.999
Số cuối kỳ	-	-	-	239.999.999	239.999.999

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	10.970.446.046	625.032.617
- Công trình Bến nối dài bến số 2	874.344.473	874.344.473
- Công trình hạ tầng đường/bãi	521.273.351	122.389.091
- Cài đặt phần mềm Fast	-	155.000.000
- Công trình Tổ hợp Cơ khí Bảo dưỡng	333.026.464	-
Cộng	12.699.090.334	1.776.766.181

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	9.343.233.039	411.302.764	1.884.373.738	7.870.162.065
Cộng	9.343.233.039	411.302.764	1.884.373.738	7.870.162.065

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.208.159.282	1.250.000.000	830.648.750	40.627.510.532
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)	2.010.407.964	62.500.000	41.532.437	2.031.375.527

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	12.047.267.832	12.047.267.832	13.020.056.401	13.020.056.401
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	12.047.267.832	12.047.267.832	13.020.056.401	13.020.056.401
Phải trả cho khách hàng khác	129.821.684.190	129.821.684.190	111.954.413.714	111.954.413.714
Phải trả người bán các bên liên quan	14.754.041.640	14.754.041.640	8.929.218.444	8.929.218.444
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	5.112.557.016	5.112.557.016	5.738.158.814	5.738.158.814
- Tổng công ty	-	-	-	-
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	421.971.214	421.971.214	2.661.356.768	2.661.356.768
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-	-	-
- CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	639.771.415	639.771.415	663.106.356	663.106.356
- Khách sạn dầu khí	561.310.556	561.310.556	5.940.200	5.940.200
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	3.385.788.823	3.385.788.823	2.278.072.566	2.278.072.566
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Đông Nam Bộ	-	-	22.530.672	22.530.672
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	-	-
- Ban Xây Dựng PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	103.715.008	103.715.008	107.152.252	107.152.252
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	9.641.484.624	9.641.484.624	3.191.059.630	3.191.059.630
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP(PVFCCo)	-	-	108.900.000	108.900.000
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc	-	-	-	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	234.563.904	234.563.904	113.048.540	113.048.540
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	9.406.920.720	9.406.920.720	2.969.111.090	2.969.111.090
Cộng	156.622.993.662	156.622.993.662	133.903.688.559	133.903.688.559

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17.500.000.000	8.635.866.964
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	-	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.575.336.560	230.784.454
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	960.744.759	-
Công ty TNHH Wilhelmsen Sunnytrans	833.638.917	-
Eihou Shoun Limited	760.833.477	-
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty CP	536.288.000	536.288.000
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	517.265.505	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	421.846.461	130.123.038
Người mua khác	4.776.494.244	5.739.138.646
Cộng	30.866.585.231	17.256.338.410

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.324.340.489	1.137.136.888	2.461.477.377	-
-Thuế giá trị gia tăng	1.074.577.974	5.018.752.643	6.093.330.617	-
-Thuế thu nhập cá nhân	638.630.284	1.660.785.152	1.801.577.749	497.837.687
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	928.974.861	928.974.861	-
-Các loại thuế khác	-	342.694.348	342.694.348	-
Cộng	3.037.548.747	9.088.343.892	11.628.054.952	497.837.687

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	43.750.000.000	40.000.000.000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH và khác	-	581.187.653
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	10.575.896.606	4.192.959.386
+ Gói thầu Gói Hồ Sinh Học	1.204.854.000	-
+ Gói thầu Tango	6.361.781.770	-
+ Gói thầu DMC	1.929.915.930	1.810.778.990
+ Gói thầu OS	559.625.141	-
+ Các gói thầu khác	519.719.765	2.382.180.396
Cộng	54.325.896.606	44.774.147.039

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18.507.484.206	18.507.484.206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	18.507.484.206	18.507.484.206

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	419.010.891	478.484.597
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác tháng 9/2022 cho cán bộ CBNV	1.881.002.282	925.680.485
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	593.763.333	3.492.922.630
- BHXH	1.760.874.121	528.553.820
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	12.471.873	-
- Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	70.165.740	92.208.250
- Công đoàn Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18.000.000	18.000.000
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.999.999	-
- Phải trả cổ tức	28.000.000.000	209.874.000
- Phải trả khác	938.244.023	1.426.997.532
Cộng	33.697.532.262	7.172.721.314

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng do TCT cấp</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.798.434.828	5.538.230.998	-	3.428.771.000	6.907.894.826
Cộng	4.798.434.828	5.538.230.998	-	3.428.771.000	6.907.894.826

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	13.662.069.630	4.219.070.850	1.037.945.151	16.843.195.329
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Vopak	1.017.040.020	-	877.253.810	139.786.210
Cộng	14.679.109.650	4.219.070.850	1.915.198.961	16.982.981.539

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	400.000	-	-	58.823	70.016	528.839
Tăng trong năm	-	-	-	10.067	36.922	46.989
Lãi trong năm nay					36.922	36.922
Phân phối lợi nhuận			-	10.067		10.067
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	43.103	43.103
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ					15.103	15.103
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/12/2021	400.000	-	-	68.890	63.835	532.725
Số dư tại 01/01/2022	400.000	-	-	68.890	63.835	532.725
Tăng trong năm	-	-	-	11.078	17.270	28.348
Lãi trong năm nay					17.270	17.270
Phân phối lợi nhuận				11.078		11.078
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	44.614	44.614
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ					16.614	16.614
Giảm khác			-			-
Số dư tại 30/9/2022	400.000	-	-	79.968	36.491	516.459

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400.000.000.000	400.000.000.000
Trong đó :	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp của PTSC	218.773.000.000	218.773.000.000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175.000.000.000	175.000.000.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6.227.000.000	6.227.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tại ngày 01/01/2022	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/9/2022	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000d/cp	10.000d/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
Tổng doanh thu	628.550.320.971	488.413.743.962
Doanh thu bán hàng	46.237.228.143	21.720.761.206
Doanh thu cung cấp dịch vụ	582.313.092.828	466.692.982.756
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	161.772.819.859	153.257.785.646
- Dịch vụ gia công cơ khí	145.697.996.668	124.052.224.361
- Dịch vụ tàu lai NSRP	154.656.012.798	107.651.987.814
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	102.398.246.650	59.353.532.624
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	17.788.016.853	18.742.032.369
- Dịch vụ khác	-	3.635.419.942
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	-	-
Doanh thu thuần	628.550.320.971	488.413.743.962
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>628.550.320.971</i>	<i>488.413.743.962</i>

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.583.498.422	20.455.526.754
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	548.405.991.055	417.043.336.644
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	113.046.527.704	125.762.596.223
- Dịch vụ gia công cơ khí	190.024.505.031	120.284.887.724
- Dịch vụ tàu lai NSRP	140.399.423.928	96.528.249.087
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	90.670.195.672	54.635.718.228
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	14.265.338.720	16.598.878.543
- Dịch vụ khác	-	3.233.006.839
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	592.989.489.477	437.498.863.398

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
- Lãi tiền gửi	6.075.337.975	4.936.515.919
- Hoạt động tài chính khác	-	317.540.750
- Lãi CLTG đã thực hiện	3.340.673	8.693.865
- Lãi CLTG chưa thực hiện	436.416.799	9.398.724
Cộng	6.515.095.447	5.272.149.258

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
- Chi phí cho nhân viên	8.531.239.202	11.574.304.019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.673.816.864	1.109.667.209
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.010.700.745	1.161.900.501
- Chi phí dự phòng	(1.726.162.354)	26.316.971
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.814.978.325	4.318.086.592
- Chi phí khác	7.911.509.729	4.873.390.143
Cộng	23.216.082.511	23.063.665.435

5. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	-	-
- Thu nhập khác	4.804.703	371.326.485
Cộng	4.804.703	371.326.485

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
- Thuế TNDN	3.980.161.649	7.178.933.622
- Thuế TNDN được miễn, giảm	2.985.121.237	5.384.200.217
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	117.063.958	456.629.409
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.112.104.370	2.251.362.814
Tổng chi phí thuế TNDN	1.112.104.370	2.251.362.814

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.432.804.998	115.496.463.685
- Chi phí nhân công	92.433.502.344	84.767.037.599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.320.084.420	28.059.100.093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.902.883.440	232.312.699.426
- Chi phí khác	20.340.558.421	15.831.795.139
Cộng	680.429.833.623	476.467.095.942

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
Phải trả khác	18.507.484.206	18.189.943.456
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.507.484.206	18.189.943.456
Phải thu khác	28.379.550.373	11.298.395.766
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28.379.550.373	11.298.395.766
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai dắt	Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	456.386.773.339	71.893.593.168	147.687.405.910	81.371.272.840	92.318.941.200	849.657.986.458
Tài sản bộ phận	456.386.773.339	71.893.593.168	147.687.405.910	81.371.272.840	92.318.941.200	849.657.986.458
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	108.598.483.643	41.059.101.289	84.345.654.336	46.471.892.506	52.724.207.965	333.199.339.738
Nợ phải trả bộ phận	108.598.483.643	41.059.101.289	84.345.654.336	46.471.892.506	52.724.207.965	333.199.339.738

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	161.772.819.859	154.656.012.798	145.697.996.668	102.398.246.650	64.025.244.996	628.550.320.971
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	161.772.819.859	154.656.012.798	145.697.996.668	102.398.246.650	64.025.244.996	628.550.320.971
Lợi nhuận gộp bộ phận	48.726.292.154	14.256.588.870	(44.326.508.363)	11.728.050.978	5.176.407.854	35.560.831.494
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	13.998.957.740	3.764.169.020	-	4.843.831.648	609.124.103	23.216.082.511
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	6.457.652.126	-	-	-	-	6.457.652.126
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	34.727.334.415	10.492.419.850	(44.326.508.363)	6.884.219.330	4.567.283.751	12.344.748.983
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(513.294.211)	-	-	-	-	(513.294.211)
Lợi nhuận trước thuế	40.671.692.330	10.492.419.850	(44.326.508.363)	6.884.219.330	4.567.283.751	18.289.106.898
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.473.120.586	638.011.798	(2.695.358.714)	418.608.215	277.722.485	1.112.104.370
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(92.743.962)	-	-	-	-	(92.743.962)
Lợi nhuận trong năm	38.291.315.705	9.854.408.052	(41.631.149.649)	6.465.611.115	4.289.561.266	17.269.746.490

3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2021
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	67,50	64,30
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	32,50	35,70
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39,22	33,61
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60,78	66,39
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,81	1,91
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,43	1,60
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,91	6,72
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,75	6,30
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,15	4,14
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,34	5,85

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 10 năm 2022



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc